

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/DS-PT
Ngày: 09 - 01 - 2018
V/v “tranh chấp bồi thường thiệt
về tài sản, đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2017 về việc “tranh chấp bồi thường thiệt hại về tài sản, đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 59/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 295/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành X, sinh năm: 1976,

Địa chỉ: Số 157/3, ấp C, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn V, sinh năm 1966,

Địa chỉ: Số 88A/5, ấp V, xã D, huyện C, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 18/12/2017).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm: 1981,

Địa chỉ: Số 66/5, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1972,
Địa chỉ: Số 30/5, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1949,
Địa chỉ: 14/5 ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.
- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Thành X.
- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.
(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13/3/2017 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Thành X trình bày:

Năm 2014 ông có về sống cùng mẹ để chăm sóc mẹ là bà Nguyễn Thị T nên ông được mẹ cho ông trồng thanh long trên 02 thửa đất gồm:

Trên thửa đất số 138, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.509,1m² đất lúa, ông đã trồng 478 gốc thanh long ruột trắng vào ngày 14/6/2014.

Trên thửa đất số 99, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.740,5m² đất ở, ông đã trồng 135 gốc thanh long ruột đỏ vào tháng 11/2014.

Đến tháng 5/2016 ông và ông Nguyễn Hoàng A có thỏa thuận là ông để 135 gốc thanh long ruột đỏ (thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.740,5m², đất ở) cho ông Hoàng A hưởng dụng chăm sóc với giá 35.000.000 đồng và 10.000.000 đồng để sửa nhà, nhưng từ khi thỏa thuận đến nay ông đã bàn giao thanh long cho ông Hoàng A nhưng ông Hoàng A chưa thanh toán cho ông số tiền trên. Nay ông yêu cầu ông Nguyễn Hoàng A thanh toán cho ông số tiền 45.000.000 đồng, trả trong vòng 01 tuần.

Đến tháng 12/2016 ông H và ông Hoàng A ngăn cản không cho ông giăng đèn xông thanh long trên thửa đất số 138, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.509,1m², đất lúa gây thiệt hại cho ông 49.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Hoàng A phải bồi thường cho ông số tiền 49.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông yêu cầu ông A và ông H trả 49.000.000 đồng x 03 vụ 147.000.000 đồng.

Bà T yêu cầu ông trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 151644 và BN 151646 của hai thửa đất số 138, 99 do bà T đứng tên quyền sử dụng đất thì ông đồng ý.

Bà T yêu cầu ông trả lại thửa đất 138, diện tích 3.509,1m² ông đồng ý nhưng bà T phải trả lại giá trị thanh long cho ông, khi bà T trả tiền cho ông xong thì ông trả lại bà T.

Bà T yêu cầu ông trả 45.000.000 đồng tiền thuê thửa đất 138, diện tích 3.509,1m², (trong thời gian ba năm từ năm 2014-2017) ông không đồng ý, vì giữa ông và bà T không có thỏa thuận về việc thuê đất.

Bị đơn, ông Nguyễn Hoàng A và là người đại diện cho bà T trình bày:

Ông và ông Nguyễn Thành X có thỏa thuận sử dụng 135 gốc thanh long ruột đỏ như ông X trình bày. Trước yêu cầu của ông X, ông đồng ý thanh toán tổng số tiền 45.000.000 đồng cho ông X, tuy nhiên do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, ông xin ông X cho ông khi nào bán được đất ông sẽ trả.

Đối với việc ông X yêu cầu ông và ông H bồi thường thiệt hại về tài sản là 147.000.000 đồng, ông không đồng ý vì ông làm theo lời mẹ của ông là bà T ngăn cản không cho ông X giăng đèn xông thanh long mục đích là để ông X trả đất lại cho bà T.

Bà T yêu cầu ông X trả lại thửa đất 138, diện tích 3.509,1m², để bà T sử dụng. Bà T yêu cầu ông X trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 151646, thửa đất số 99, diện tích 1740,5m², sổ vào sổ cấp GCN: CH 07097 và BN 151644, thửa 138, diện tích 3509,1 m², tờ bản đồ số 29, sổ vào sổ cấp GCN: CH 07095, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/4/2013 cho bà T. Đồng thời bà T thanh toán lại giá trị 478 gốc thanh long ruột trắng cho ông X theo giá đã định.

Bà T yêu cầu ông X trả 45.000.000 đồng tiền thuê thửa đất 138, diện tích 3.509,1m² trong ba năm.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Thống nhất lời trình bày của ông A, ông không bổ sung gì thêm.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân huyện C hòa giải nhưng không thành.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 59/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng các điều 166, 472, 500, 584, 587, 589, Bộ luật dân sự năm 2015.
- Áp dụng Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.
- Áp dụng khoản 1 Điều 13, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm hại và đòi tài sản” của ông Nguyễn Thành X đối với ông Hoàng A và ông Nguyễn Văn H.

Buộc ông Nguyễn Hoàng A, ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông X 1.200.000 đồng. (một triệu hai trăm ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Hoàng A phải có trách nhiệm thanh toán cho ông X 45.000.000 đồng. (bốn mươi lăm triệu đồng).

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố “đòi tài sản” của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Thành X.

Buộc ông Nguyễn Thành X trả cho bà T thửa đất 138, diện tích 3.509,1m², tờ bản đồ số 29 theo mảnh trích đo bản đồ địa chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất H, được chỉ nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 15/8/2017 và hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 151646, thửa đất số 99, diện tích 1740,5m², sổ vào sổ cấp GCN: CH 07097 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 151644, thửa 138, diện tích 3509,1 m², tờ bản đồ số 29, sổ vào sổ cấp GCN: CH 07095, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/4/2013 cho bà T.

Buộc bà T có trách nhiệm trả lại cho ông X giá trị 262.900.000 đồng. (hai trăm sáu mươi hai triệu chín trăm ngàn đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là tổng cộng là 12.550.000 đồng. Do yêu cầu của mỗi bên được chấp nhận một phần nên ông X chịu 6.275.000 đồng và bà T, ông H, ông A phải liên đới chịu 6.275.000 đồng. (các bên đã nộp xong).

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

- Ông X phải nộp 37.285.218 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.350.000 đồng ông X đã nộp theo biên lai thu số 0007527 ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C sang khoản án phí phải thi hành. Ông X phải nộp tiếp 34.935.218 đồng. (ba mươi bốn triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn hai trăm mười tám đồng).

- Ông A phải nộp 2.250.000 đồng. (hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

- Ông A và ông H phải liên đới nộp 300.000 đồng. (ba trăm ngàn đồng).

- Bà T phải nộp 7.697.500 đã được miễn 50%. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.700.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007605 ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C sang khoản án phí phải thi hành. Bà T phải nộp tiếp 4.997.500 đồng. (bốn triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 09 tháng 10 năm 2017, ông Nguyễn Thành X kháng cáo.

Ngày 10/10/2017 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không rút yêu cầu kháng cáo, Viện kiểm sát không rút kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn, ông Nguyễn Thành X do ông Trần Văn V đại diện trình bày:

Bà T không liên quan đến vụ án nhưng lại đưa vào tham gia tố tụng là không đúng. Ông X đồng ý trả đất cho bà T và bà T cũng đồng ý bồi thường 478 gốc thanh long trên đất là 262.900.000 đồng, đáng lẽ phải tách ra giải quyết bằng vụ án khác và hòa giải thành thì án phí sẽ thấp hơn.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H và ông A bồi thường 1.200.000 đồng do ngăn cản không cho ông X xông đèn thanh long thất thu đáng lẽ phải bồi thường 49.000.000 đồng vì ông X đã chứng minh được và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, còn nếu ông X cho thuê thì cũng thu được mỗi vụ là 20.000.000 đồng.

Ông X không đồng ý chịu án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá theo bản án sơ thẩm, ông X chỉ đồng ý chịu chi phí phân thẩm định thanh long.

Bà T cho ông X sử dụng đất với điều kiện ông X phải chăm sóc nuôi dưỡng bà T, nhưng ông X đã chấm dứt nuôi dưỡng bà T từ năm 2016.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày kháng nghị:

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông X chịu 37.285.218 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa đúng theo khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội mà phải chịu án phí không giá ngạch là 300.000 đồng về việc trả lại đất cho bà T; ông X yêu cầu ông H và ông A bồi thường thiệt hại về thanh long số tiền 49.000.000 đồng, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần là 1.200.000 đồng, phần không chấp nhận phải chịu án phí có giá ngạch; không tuyên bác một phần yêu cầu của ông X yêu cầu ông H và ông A bồi thường thiệt hại là thiếu sót; không tuyên bác một phần yêu cầu của bà T yêu cầu ông X trả 45.000.000 đồng tiền thuê đất là chưa đúng Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; nhận định yêu cầu của bà T là yêu cầu phản tố là chưa phù hợp vì đây là yêu cầu độc lập, do đó đề nghị sửa án sơ thẩm.

Bị đơn, ông Nguyễn Hoàng A trình bày:

Ông không đồng ý với kháng cáo của ông X. Khi bà T bị bệnh ngày 28/12/2015 thì ông X đã chấm dứt không còn nuôi dưỡng bà T nữa nên bà T muốn lấy lại đất không cho ông X tiếp tục sử dụng. Bà T không ngăn cản được mới nhờ ông và ông H ngăn cản không cho ông X tiếp tục sử dụng và xông đèn thanh long vì đất là của bà T nên ông không đồng ý bồi thường cho ông X, vì ông không có lỗi.

Bị đơn, ông Nguyễn Văn H trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông A, ông không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà thống nhất như lời trình bày của ông A và ông H.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của nguyên đơn được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối với kháng cáo của ông X: Chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của bà T thì ông X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng; ông X yêu cầu ông A và ông H bồi thường thiệt hại nhưng không có căn cứ chứng minh nên án sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ nên chỉ chấp nhận một phần kháng cáo của ông X về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Đối với kháng nghị: Đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thành X:

- Về tố tụng:

Ông Nguyễn Thành X khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hoàng A thanh toán cho ông số tiền 45.000.000 đồng; yêu cầu ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Hoàng A phải bồi thường thiệt hại số tiền 49.000.000 đồng do ngăn cản không cho ông xông đèn thanh long gây thiệt hại. Bà T, ông H và ông A đều trình bày, do bà T không đồng ý cho ông X tiếp tục sử dụng đất (đất do bà T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trồng thanh long nhưng bà T không ngăn cản được nên mới nhờ các con là ông H và ông A ngăn cản nên Tòa án cấp sơ thẩm đưa bà T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ theo quy định tại khoản 6 Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Mặt khác, tại đơn khởi kiện của ông X ngày 13/3/2017 cũng xác định bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ông X còn kháng cáo cho rằng đưa bà T tham gia tố tụng giải quyết chung một vụ án làm thiệt thòi cho ông khi ông và bà T nếu tách ra giải quyết bằng vụ án khác hòa giải thành thì án phí phải chịu sẽ thấp hơn. Thấy rằng, tại các biên bản hòa giải của Tòa án thì các quan hệ tranh chấp giữa ông X và bà T đều không thỏa thuận được. Do đó, kháng cáo của ông X là không có căn cứ chấp nhận.

- Về bồi thường thiệt hại:

Tại đơn khởi kiện của ông X, đến thông báo thụ lý và biên bản hòa giải của Tòa án cấp sơ thẩm, ông X chỉ yêu cầu bồi thường thiệt hại do bị ngăn cản xông đèn là 49.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm lại yêu cầu bồi thường 147.000.000 đồng (03 vụ x 49.000.000 đồng/vụ) là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Tòa án cấp sơ thẩm vẫn xem xét giải quyết là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét trong phạm vi đơn khởi kiện ban đầu của ông X. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông X do ông

V đại diện cũng chỉ yêu cầu xem xét việc ông X yêu cầu ông A và ông H bồi thường số tiền 49.000.000 đồng.

Thấy rằng, ngày 14/6/2014 ông X về sống cùng mẹ để chăm sóc mẹ là bà Nguyễn Thị T nên ông được bà T cho ông trồng thanh long trên thửa đất số 138, tờ bản đồ số 29, diện tích 3.509,1m², đất lúa, ông đã trồng 478 gốc thanh long ruột trắng. Ông X, bà T, ông H và ông A đều thống nhất bà T cho ông X sử dụng thửa đất số 138 để trồng thanh long với điều kiện ông X phải nuôi dưỡng, chăm sóc bà T.

Ngày 28/12/2015 bà T bị bệnh, ông X chấm dứt không còn nuôi dưỡng, chăm sóc bà T.

Biên bản hòa giải ngày 07/4/2016 tại ấp T, xã T: Bà T và ông X thỏa thuận bà T chuyển nhượng cho ông X thửa đất số 138 giá 120.000.000 đồng/1.000m², ông X sẽ trả đủ tiền cho bà T vào tháng 6/2016 nhưng cho đến nay ông X không thực hiện.

Ngày 07/12/2016 ông X xông đèn thanh long thì bị ông H và ông A ngăn cản.

Như vậy, việc ông X sử dụng đất của bà T là có điều kiện ông X phải chăm sóc, nuôi dưỡng bà T. Nhưng đến ngày 28/12/2015 ông X đã chấm dứt nuôi dưỡng, chăm sóc bà T nên cũng từ đây ông X không còn quyền sử dụng đất theo thỏa thuận giữa bà T và ông X và phát sinh tranh chấp, bà T không đồng ý cho ông X tiếp tục sử dụng đất nhưng không ngăn cản được nên mới nhờ ông A và ông H ngăn cản không cho ông X xông đèn thanh long. Từ ngày ông X không còn nuôi dưỡng bà T và bà T không đồng ý để ông X tiếp tục sử dụng đất thì ông X không phải là người sử dụng đất hợp pháp. Việc ông H và ông A làm theo ý chí của bà T ngăn cản không cho ông X tiếp tục sử dụng đất, xông đèn thanh long là không trái pháp luật. Do đó việc ông X yêu cầu bồi thường thiệt hại thanh long do không xông đèn thanh long được là không có căn cứ chấp nhận. Mặt khác, ông X cũng không có chứng cứ chứng minh bị thiệt hại 49.000.000 đồng do hành vi của ông H và ông A gây ra.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H và ông A bồi thường cho ông X tiền công kéo dây cáp điện 500.000 đồng và tiền công chõ dây cáp 700.000 đồng, tổng cộng là 1.200.000 đồng, ông H và ông A cũng đồng ý, không có kháng cáo nên không xem xét. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông X nhưng không tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông X yêu cầu ông H và ông A bồi thường 47.800.000 đồng là thiếu sót. Kháng cáo của ông X là không có căn cứ chấp nhận.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá:

Ông X yêu cầu ông H và ông A bồi thường 49.000.000 đồng, được chấp nhận một phần là 1.200.000 đồng nên ông H và ông A phải liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng yêu cầu ông X được chấp nhận là 17.150 đồng và ông X phải chịu chi phí tương ứng yêu cầu không được chấp nhận là 682.850 đồng.

Ông X yêu cầu ông A trả 45.000.000 đồng được chấp nhận nên ông A phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 700.000 đồng.

Bà T yêu cầu ông X trả lại đất được chấp nhận nên ông X phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc là 5.500.000 đồng. Bà T phải trả cho ông X giá trị thanh long nên bà T còn phải chịu chi phí định giá là 4.950.000 đồng.

Bà T yêu cầu ông X trả tiền thuê đất không được chấp nhận nên bà T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 700.000 đồng.

Như vậy, ông X phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tổng cộng là 6.182.850 đồng; bà T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 5.650.000 đồng; ông A chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 700.000 đồng; ông H và ông A phải liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 17.150 đồng. Ông X đã nộp 6.150.000 đồng và bà T đã nộp 6.400.000 đồng nên mỗi người phải hoàn lại cho bà T như sau: Ông X hoàn lại 32.850 đồng; ông H và ông A hoàn lại 17.150 đồng; ông A hoàn lại 700.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm chia đều số tiền chi phí chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá cho ông X và bà T, ông A, ông H là không đúng theo quy định tại các điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự và cho rằng ông X đã nộp xong 6.275.000 đồng là không chính xác vì ông X chỉ nộp tạm ứng 6.150.000 đồng. Do đó, kháng cáo của ông X là có căn cứ chấp nhận, sửa án sơ thẩm phần chi phí tố tụng khác.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thành X và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C về phần án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T yêu cầu ông X trả lại thửa đất số 138, diện tích 3.509,1m², được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận nhưng buộc ông X chịu án phí có giá ngạch là không đúng. Trong trường hợp này ông X phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000 đồng theo khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông X yêu cầu ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Hoàng A phải bồi thường thiệt hại cho ông số tiền 49.000.000 đồng:

Ông X được chấp nhận một phần yêu cầu là 1.200.000 đồng nên ông H và ông A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông X là 47.800.000 đồng nên ông X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.390.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát có thay đổi kháng nghị, chỉ kháng nghị ông X phải chịu án phí đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại 47.800.000 đồng không được chấp nhận là không vượt phạm vi kháng nghị ban đầu. Như vậy, ông X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng là 2.690.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông X chịu 37.285.218 đồng là không đúng.

Ông X còn cho rằng nếu Tòa án giải quyết bằng hai vụ án và hòa giải thành thì ông sẽ chịu án phí thấp hơn nhưng thấy rằng qua các biên bản hòa giải của Tòa án thì ông đều không thống nhất và hòa giải không thành.

Do đó kháng cáo của ông X và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C là có căn cứ chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm về phần án phí dân sự sơ thẩm.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C kháng nghị Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông X yêu cầu ông H và ông A bồi thường thiệt hại là thiếu sót; không tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà T yêu cầu ông X trả 45.000.000 đồng tiền thuê đất là chưa đúng theo quy định tại Điều 266 Bộ luật Tố tụng Dân sự; nhận định yêu cầu của bà T là yêu cầu phản tố là không đúng vì đây là yêu cầu độc lập là có căn cứ chấp nhận, cần sửa án sơ thẩm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho bà T là không đúng. Bà T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà T được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, cần sửa án sơ thẩm cho đúng quy định của pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành X;

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 59/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

- Áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 271, 273 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

- Áp dụng các điều 166, 472, 500, 584, 587, 589, Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Áp dụng Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

- Áp dụng khoản đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, 26, 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm hại và đòi tài sản” của ông Nguyễn Thành X đối với ông Nguyễn Hoàng A và ông Nguyễn Văn H.

Buộc ông Nguyễn Hoàng A và ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Thành X 1.200.000 đồng.(một triệu hai trăm ngàn đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành X yêu cầu ông Nguyễn Hoàng A và ông Nguyễn Văn H bồi thường thiệt hại 47.800.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Hoàng A phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thành X 45.000.000 đồng. (bốn mươi lăm triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập “đòi tài sản” của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Thành X.

Buộc ông Nguyễn Thành X phải giao trả cho bà Nguyễn Thị T thửa đất số 138, diện tích 3.509,1m², tờ bản đồ số 29 theo mảnh trích đo địa chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 15/8/2017 và hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 151646, thửa đất số 99, diện tích 1.740,5m², sổ vào sổ cấp GCN: CH 07097 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BN 151644, thửa 138, diện tích 3.509,1m², tờ bản đồ số 29, sổ vào sổ cấp GCN: CH 07095, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 25/4/2013 cho bà Nguyễn Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Nguyễn Thành X trả 45.000.000 đồng tiền thuê quyền sử dụng đất thửa số 138, tờ bản đồ số 29.

Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Thành X giá trị thanh long 262.900.000 đồng. (hai trăm sáu mươi hai triệu chín trăm ngàn đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá:

Ông Nguyễn Thành X phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc tổng cộng là 6.182.850 đồng;

Bà Nguyễn Thị T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tổng cộng là 5.650.000 đồng;

Ông Nguyễn Hoàng A chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 700.000 đồng;

Ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Hoàng A phải liên đới chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 17.150 đồng.

Ông X đã nộp 6.150.000 đồng và bà T đã nộp 6.400.000 đồng nên mỗi người phải hoàn lại cho bà T như sau: Ông X hoàn lại 32.850 đồng; ông H và ông A hoàn lại 17.150 đồng; ông A hoàn lại 700.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành X phải chịu án phí tổng cộng là 2.690.000 đồng.

Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 2.350.000 đồng ông X đã nộp theo biên lai thu số 0007527 ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C sang thi hành án phí. Ông X phải nộp tiếp 340.000 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng A phải chịu 2.250.000 đồng.(hai triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng).

Ông Nguyễn Hoàng A và ông Nguyễn Văn H phải liên đới chịu 300.000 đồng.(ba trăm ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí 2.700.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0007605 ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thành X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông Nguyễn Thành X số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0007867 ngày 12 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thu